Summary of Channel 11 Z: Lat: 35-26-17.0 N Lon: 118-44-22.0 W ERP: 3.000 kW ComStudy 2.2 RadioSoft

Callsign	Fac ID	City	Class	Type	ERP	Sep Typ	Status	Bearing	Dist	Clearan	D/U	Rx F/B	Zone	Band	Ch#	Adj	Matrix	Svc Co	Svc dB	Int Con	Int dBu	Old Pop	New Po	Total P	Old Pop	New Po	Ovl Pop	Ovl Pop	Ovl Pop	Ovl Pop	Ovl Pop
K11VA	16750	BAKER	LPTV	CP MO	0.990	C/M	Callsign	258.44	0.2	-217.2	45	6.0	0	VHI	11 Z	Co	LR	F(50,5088		F(50,1023		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
861101	54943	LOS AN	NTSC	APP	166.000	C/M	Interf	155.22	148.3	-198.8	45	6.0	2	VHI	11 Z	Co	LR	F(50,5056		F(50,1011		0.0%	0.3%	136803	136803	136443	36027	0.26	0.26	0.26	0.26
KTTV	22208	LOS AN	NTSC	LIC	166.000	C/M	Interf	155.22	148.3	-198.8	45	6.0	2	VHI	11 Z	Co	LR	F(50,5056		F(50,1011		0.0%	0.3%	136803	136803	136443	36027	0.26	0.26	0.26	0.26
KTTV	22208	LOS AN	AUX	LIC	166.000	C/M	Interf	155.23	148.3	-198.3	45	6.0	0	VHI	11	Co	LR	F(50,5056		F(50,1011		0.0%	0.3%	135916	135916	135563	35340	0.26	0.26	0.26	0.26
KERO-	40878	BAKER	DTV	CP	4.600	C/M	Clean	82.44	13.3	-88.9	-49	12.0	2	VHI	10	A-1	LR	F(50,9036		F(50,1084		0.0%	0.0%	770117	770117	770117	0	0.00	0.00	0.00	0.00
KERO-	40878	BAKER	DTV	LIC	4.600	C/M	Clean	82.37	13.3	-81.9	-49	12.0	2	VHI	10	A-1	LR	F(50,9036		F(50,1084		0.0%	0.0%	808079	808079	808079	0	0.00	0.00	0.00	0.00
K11FU	62043	SPRING	LPTV	LIC	0.008	C/M	Clean	357.34	79.5	-49.4	45	6.0	0	VHI	11	Co	LR	F(50,5088		F(50,1023		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
KCOY-	63165	SANTA	NTSC	LIC	115.000	C/M	Clean	246.36	143.9	-24.2	-3	6.0	2	VHI	12 +	A+1	LR	F(50,5056		F(50,1062		0.0%	0.0%	335863	335863	335863	0	0.00	0.00	0.00	0.00
NEW	130272	CALIEN	LPTV	APP	3.000	C/M	Clean	153.35	22.7	-17.6	-3	6.0	0	VHI	12 Z	A+1	LR	F(50,5088		F(50,1071		0.0%	0.0%	176	176	176	0	0.00	0.00	0.00	0.00
K11ML	28577	RIDGE	LPTV	LIC	0.035	C/M	Clear	76.04	105.7	22.6	45	6.0	0	VHI	11	Co	LR	F(50,5088		F(50,1023		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
K10GC	61121	LAKE I	LPTV	LIC	0.005	C/M	Clear	46.22	40.0	33.6	-13	6.0	0	VHI	10	A-1	LR	F(50,5088		F(50,1061		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
KNTV	35280	SAN JO	NTSC	LIC	182.000	C/M	Clear	304.68	334.6	44.1	28	6.0	2	VHI	11 +	Co	LR	F(50,5056		F(50,1028		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
KMSG-	65782	FRESN	LPTV	CP	3.000	C/M	Clear	341.61	153.4	64.3	28	6.0	0	VHI	11 -	Co	LR	F(50,5088		F(50,1040		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
K11KD	34891	MAMM	LPTV	LIC	0.008	C/M	Clear	354.02	244.8	105.2	45	6.0	0	VHI	11	Co	LR	F(50,5088		F(50,1023		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
KLVX-D	11683	LAS VE	DTV	LIC	105.000	C/M	Clear	78.27	342.8	112.8	2	12.0	2	VHI	11	Co	LR	F(50,9036		F(50,1015		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
KLVX*	11683	LAS VE	DTV	LIC	19.300	C/M	Clear	78.27	342.8	130.3	2	12.0	2	VHI	11	Co	LR	F(50,9036		F(50,1015		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
K10OG	41125	LOMPO	CA	LIC	0.162	C/M	Clear	243.93	173.5	142.9	-12	6.0	0	VHI	10 Z	A-1	LR	F(50,5088		F(50,1080		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
K10OI	66665	ATASC	LPTV	APP	0.210	C/M	Clear	270.87	179.0	143.6	-13	6.0	0	VHI	10 -	A-1	LR	F(50,5088		F(50,1081		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
K12OZ	57457	FRESNA		LIC	0.263	C/M	Clear	334.27	184.6	156.5	-6	6.0	0	VHI	12 -	A+1	LR	F(50,5088		F(50,1074		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
K11KJ	3616	BAKER	LPTV	LIC	0.112	C/M	Clear	89.25	255.2	182.0	45	6.0	0	VHI	11	Co	LR	F(50,5088		F(50,1023		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
K12KM	14143	FIFTEE	LPTV	LIC	0.003	C/M	Clear	125.58	193.8	187.6	-3	6.0	0	VHI	12	A+1	LR	F(50,5088		F(50,1071		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
K11HS	43504	BRIDGI	LPTV	LIC	0.033	C/M	Clear	350.58	332.7	189.6	45	6.0	0	VHI	11	Co	LR	F(50,5088		F(50,1023		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
K10JT	14137	FIFTEE	LPTV	LIC	0.003	C/M	Clear	125.58	193.8	189.9	-13	6.0	0	VHI	10	A-1	LR	F(50,5088		F(50,1081		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
K12JI	14144	NEWBE	LPTV	LIC	0.008	C/M	Clear	109.13	198.9	194.2	-3	6.0	0	VHI	12	A+1	LR	F(50,5088		F(50,1071		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
K10IX	14136	NEWBE	LPTV	LIC	0.008	C/M	Clear	109.13	198.9	195.8	-13	6.0	0	VHI	10	A-1	LR	F(50,5088		F(50,1081		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C
K11NG	60403	SILVER	LPTV	LIC	0.010	C/M	Clear	25.07	282.0	199.8	45	6.0	0	VHI	11	Co	LR	F(50,5088		F(50,1023		N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C	N/C